



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 11 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Chi nhánh Cần Thơ - Trung tâm Dịch vụ Phân tích thí nghiệm và Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Thành phố Hồ Chí Minh**

Laboratory: **Can Tho Branch - Center of analytical services, experimentation and Standards, Metrology, Quality of Ho Chi Minh City**

Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Dịch vụ Phân tích thí nghiệm và Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Thành phố Hồ Chí Minh**

Organization: **Center of analytical services, experimentation and Standards, Metrology, Quality of Ho Chi Minh City (CASE- SMQ)**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: **Chemical, Biological**

Người quản lý: **Lê Thành Thọ**

Laboratory manager: **Le Thanh Tho**

Số hiệu/ Code: **VILAS 092**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **từ ngày / 11 /2025 đến ngày 13/03/2026**

Địa chỉ/ Address: **Số 2 Nguyễn Văn Thủ, phường Tân Định, TP Hồ Chí Minh**
2 Nguyen Van Thu Street, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City

Địa điểm/Location: **Số F2- 67, F2-68, đường số 6, phường Hưng Phú, thành phố Cần Thơ**
F2-67, F2-68, Street No.6, Hung Phu Ward, Can Tho City

Điện thoại/ Tel: **(+84) 292 3918 216/ 3918 217/ 3918 218** Fax: **(+84) 292 3918 219**

E-mail: **sunq@case.vn, casecantho@case.vn** Website: **www.case.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)

VILAS 092

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfite <i>Enumeration of sulfite-reducing bacteria growing under anaerobic conditions</i>		TCVN 7902:2008
2.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> <i>Enumeration of Bacillus cereus</i>		ISO 7932:2004/ AMD 1:2020
3.		Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus</i>	LOD ₅₀ = 02 CFU/25g-mL	ISO 21872-1:2017
4.	Thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Food, animal feeds, aquatic feed</i>	Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and enumeration of presumptive Escherichia coli</i> <i>Most probable number technique</i>	LOD ₅₀ = 01 ~ 04 CFU/g,mL	ISO 7251:2005
5.	Thực phẩm, Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm <i>Food, Surfaces sample in the Food chain environment</i>	Định lượng vi sinh vật Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of microorganisms</i> <i>Colony count technique at 30°C</i>		ISO 4833-1:2013/AMD 1:2022
6.		Phát hiện và định lượng <i>E.coli</i> <i>Detection and enumeration of E.coli</i>	LOD ₅₀ = 01 ~ 02 CFU/g,mL, mẫu, sample 1 CFU/mL	ISO 16649-3: 2015
7.		Phát hiện và định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) <i>Detection and enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i>	LOD ₅₀ = 01 CFU/mL, mẫu, sample	ISO 6888-3:2003
8.		Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc <i>Enumeration of yeasts and moulds</i>		ISO 21527-1:2008 ISO 21527-2:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Thực phẩm, Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm <i>Food, Surfaces sample in the Food chain environment</i>	Định lượng Enterobacteriaceae <i>Enumeration of enterobacteriaceae</i>		ISO 21528-2:2017
10.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria spp.</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes and Listeria spp.</i>	LOD ₅₀ = 01 ~ 02 CFU/25g-mL, mẫu, <i>sample</i>	ISO 11290-1:2017
11.		Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria spp.</i> <i>Enumeration of Listeria monocytogenes and of Listeria spp.</i>		ISO 11290-2:2017
12.	Thực phẩm, Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Food, Surfaces sample in the Food chain environment, Animal feed, Aquatic feed</i>	Định lượng Coliforms <i>Enumeration of Coliforms</i>		ISO 4832:2006
13.		Phát hiện và định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and enumeration of Coliforms Most probable number technique</i>	LOD ₅₀ = 01 ~ 02 CFU/g,mL,mẫu <i>sample</i>	ISO 4831:2006
14.		Định lượng <i>E. coli</i> <i>Enumeration of E. coli</i>		ISO 16649-2:2001
15.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) <i>Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i>		ISO 6888-1:2021
16.		Định lượng <i>Clostridium Perfringens</i> <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i>		ISO 7937:2004
17.		Phát hiện <i>Salmonella spp.</i> <i>Detection of Salmonella spp.</i>	LOD ₅₀ = 01 ~ 02 CFU/25g-mL, mẫu <i>sample</i>	ISO 6579- 1:2017/AMD 1:2020
18.	Rượu, bia, nước giải khát <i>Wine, beer, Beverages</i>	Định lượng vi khuẩn đường ruột (intestinal enterococci) <i>Enumeration of intestinal enterococci</i>		CASE.VS.0003 (2019) (Ref. ISO 7899- 2:2000)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
19.	Rượu, bia, nước giải khát Wine, beer, Beverages	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i>		CASE.VS.039 (2019) (Ref. ISO 16266: 2006)
20.	Nước sạch, nước ngầm, nước đá, nước uống đóng chai, nước mặt, Consumer water, drinking water, process water, ground water, ice water, bottled water, natural water, ground water, surface water	Định lượng vi sinh vật trong môi trường thạch dinh dưỡng <i>Enumeration of culturable micro organisms in a nutrient agar culture medium</i>		ISO 6222:1999
21.		Định lượng vi khuẩn <i>E.coli</i> và coliform Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of E.coli and Coliform bacteria</i> <i>Membrane filtration method for water with low bacterial background flora</i>		ISO 9308- 1:2014/Amd.1:2016
22.		Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfít (<i>Clostridia</i>) Phương pháp màng lọc <i>Detection and enumeration of the spores of sulfite-reducing anaerobes (Clostridia)</i> <i>Membrane filtration method</i>		ISO 6461-2:1986
23.		Phát hiện và đếm khuẩn lạc liên cầu phân <i>Detection and enumeration of intestinal enterococci</i>		ISO 7899-2:2000
24.	Nước sạch Domestic water	Định lượng <i>Coliform</i> chịu nhiệt (phân) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Thermotolerant (Fecal) Coliform</i> <i>Method by membrane filtration</i>		SMEWW 9222D: 2017
25.	Nước ngầm, nước mặt, nước mưa, nước thải Surface water Surface water Rainwater Wastewater	Định lượng <i>Coliform</i> , <i>Coliform</i> chịu nhiệt, <i>E.coli</i> Phương pháp nhiều ống <i>Enumeration of Coliform organisms, thermotolerant Coliform organisms and Escherichia coli</i> <i>Multiple tube method</i>		SMEWW 9221.B, E, F: 2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
26.	Nước sạch, nước ngầm, nước đá, nước uống đóng chai, nước mặt <i>Domestic water, Ground water Ice water Bottled water, Surface water</i>	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i>		ISO 16266:2006
27.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Clostridium perfringens Method using membrane filtration</i>		ISO 14189:2013
28.	Nước sạch nước ngầm nước mặt nước mưa nước đá nước thải <i>Domestic water, Ground water, Surface water, Rainwater, Ice water, Wastewater</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>		ISO 19250:2010
29.	Phân bón hữu cơ phân bón vi sinh <i>Organic fertilizer, microbial fertilizer</i>	Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and enumeration of presumptive Escherichia coli Most probable number technique</i>		ISO 7251:2005
30.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>The detection of Salmonella spp.</i>	LOD ₅₀ = 01CFU/25g-25mL	ISO 6579-1:2017/AMD 1:2020

Ghi chú / Notes:

- CASE.VS...: phương pháp thử do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory's developed method*
- * Các chỉ tiêu thử mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm không bao gồm lấy mẫu/ *Surfaces sample in the Food chain environment excluded sampling*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)***VILAS 092****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, nước khoáng, nước uống đóng chai, nước mặt, nước dưới đất <i>Domestic water, mineral water, bottled water, surface water, ground water</i>	Xác định độ cứng Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of hardness EDTA titrimetric method</i>	5,0 mg/L	SMEWW 2340 C: 2017
2.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) tại 180°C <i>Determination of total dissolved solids content dried at 180°C</i>	15 mg/L	SMEWW 2540 C: 2017
3.		Xác định hàm lượng sulfate Phương pháp đo độ đục <i>Determination of sulfate content Turbidimetric method</i>	6,0 mg/L	SMEWW 4500- SO ₄ E:2017
4.		Xác định độ kiềm tổng số <i>Determination of total alkalinity</i>	15 mg/L	TCVN 6636-1:2000 (ISO 9963-1:1994)
5.		Xác định chỉ số pemanganat <i>Determination of permanganate index</i>	1,5 mg/L	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 (E))
6.		Xác định hàm lượng florua Phương pháp dò điện hóa đối với nước sinh hoạt và nước bị ô nhiễm nhẹ <i>Determination of fluoride content Electrochemical probe method for potable and lightly polluted water</i>	0,15 mg/L	TCVN 6195:1996 (ISO 10359/1:1992 (E))
7.	Nước sạch, nước khoáng, nước uống đóng chai, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, mineral water, bottled water, surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
8.		Xác định hàm lượng amoni Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay <i>Determination of ammonium content Manual spectrometric method</i>	0,06 mg/L	TCVN 6179-1:1996 (ISO 7150-1:1984 (E))
9.		Xác định hàm lượng nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,06 mg/L	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 (E))
10.		Xác định độ đục <i>Determination of turbidity</i>	0,1 NTU	TCVN 6184:2008 (ISO 7027:1999)
11.		Xác định độ màu <i>Determination of colour</i>	8,5 Pt/Co	TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)***VILAS 092**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
12.	Nước sạch, nước khoáng, nước uống đóng chai, nước mặt, nước dưới đất, nước thải Domestic water, mineral water, bottled water, surface water, ground water, wastewater	Xác định hàm lượng chlorine Phương pháp chuẩn độ Iot <i>Determination of chlorine content Iodometric Method</i>	0,5 mg/L	SMEWW4500-Cl. B:2017
13.		Xác định hàm lượng clorua Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp MO) <i>Determination of chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	15 mg/L	TCVN 6194:1996 (ISO 9297:1989 (E))
14.		Xác định hàm lượng nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic <i>Determination of nitrate content Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	0,15 mg/L	TCVN 6180:1996 (ISO 7890-3:1988 (E))
15.		Xác định hàm lượng oxy hòa tan Phương pháp đầu đo điện hóa <i>Determination of dissolved oxygen content Electrochemical probe method</i>	(0 ~ 16) mg/L	TCVN 7325:2016 (ISO 5814:2012)
16.		Xác định độ dẫn điện <i>Determination of conductivity</i>	(0,01 ~ 200000) µS/cm	SMEWW 2510 B:2017
17.		Xác định hàm lượng thủy ngân Phương pháp CV-AAS <i>Determination of mercury content CV-AAS method</i>	0,001 mg/L	TCVN 7877:2008 (ISO 5666:1999)
18.		Xác định hàm lượng asen Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua) <i>Determination arsenic content Atomic absorption spectrometric method (hydride technique)</i>	0,003 mg/L	TCVN 6626:2000 (ISO 11969:1996)
19.		Xác định hàm lượng kim loại Cd, Pb, Ni, Cr, Fe, Cu, Mn, Mo Phương pháp GF-AAS <i>Determination of cadimi, lead, nickel, chromium, iron, copper, manganese, molybdenum metal content GF-AAS method</i>	Phụ lục 1/ <i>Appendix 1</i>	SMEWW3113B:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Nước sạch, nước khoáng, nước uống đóng chai, nước dưới đất <i>Domestic water, mineral water, bottled water, ground water</i>	Xác định hàm lượng selen Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua) <i>Determination of selenium content Atomic absorption method (hydride technique)</i>	0,003 mg/L	TCVN 6183:1996 (ISO 9965:1993 (E))
21.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng sunfua hoà tan (S^{2-}), hydro sunfua (H_2S) Phương pháp đo quang dùng metylen xanh <i>Determination of dissolved sulfide, hydro sulfide content Photometric method using methylen blue</i>	0,045 mg/L	TCVN 6637:2000 (ISO 10530:1992)
22.	Nước mặt, nước dưới đất <i>Surface water, ground water</i>	Xác định nhu cầu oxy hoá học (COD) <i>Determination of the chemical oxigen demand (COD)</i>	10 mg/L	SMEWW 5220 B:2017
23.	Nước sạch, nước mặt <i>Domestic water, surface water</i>	Xác định dư lượng thuốc trừ sâu họ carbamate Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of carbamate pesticides residue LC/MS/MS method</i>	Phụ lục 2/ <i>Appendix 2</i>	CASE.SK.0032/1 (2018)
24.		Xác định dư lượng thuốc trừ sâu họ chlor và họ cúc Phương pháp GC- μ ECD <i>Determination of organochloride and pyrethroid pesticides residue GC-μECD method</i>	Phụ lục 3 và Phụ lục 4/ <i>Appendix 3 and Appendix 4</i>	CASE.SK.0039/1 (2017)
25.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định dư lượng thuốc trừ sâu phospho hữu cơ Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of organophosphate pesticides residue LC/MS/MS method</i>	Phụ lục 5/ <i>Appendix 5</i>	CASE.CT.0157 (2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
26.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, bottled water, surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng kim loại B, Ca, Cr, Co, Cu, Fe, Mg, Mn, Mo, Ni, Zn, K, Na, Ba Phương pháp ICP-OES <i>Determination of metal boron, calcium, chromium, cobalt, copper, iron, magnesium, manganese, molybdenum, nickel, zinc, potassium, sodium, barium content ICP-OES method</i>	Phụ lục 6/ <i>Appendix 6</i>	EPA Method 200.7 (2001)
27.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh <i>Determination total suspended solids content by filtration through glass-fibre filters</i>	6 mg/L	TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997)
28.		Xác định nhu cầu oxy sinh hóa (BOD) sau 5 ngày <i>Determination of the biological oxygen demand (BOD) after 5 day</i>	3 mg/L	SMEWW 5210 B:2017
29.		Xác định hàm lượng phosphat Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat <i>Determination of phosphate content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,06 mg/L	TCVN 6202:2008 (ISO 6878:2004)
30.		Xác định hàm lượng nitơ tổng Vô cơ hoá xúc tác sau khi khử bằng hợp kim devarda <i>Determination of total nitrogen content Catalytic digestion after reduction with Devarda's alloy</i>	9 mg/L	TCVN 6638:2000 (ISO 10048:1991)
31.		Xác định hàm lượng phospho tổng Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat <i>Determination of total phosphorus content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,06 mg/L	TCVN 6202:2008 (ISO 6878:2004)
32.		Xác định nhu cầu oxy hoá học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the chemical oxygen demand (COD) Titrimetric Method</i>	30 mg/L	SMEWW 5220 C:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
33.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải sau xử lý <i>Surface water, ground water, wastewater after treatment</i>	Xác định hàm lượng Cr ⁶⁺ Phương pháp so màu <i>Determination of Cr⁶⁺ content Colorimetric Method</i>	0,01 mg/L	SMEWW 3500-Cr. B:2017
34.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng tổng lượng dầu và mỡ Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total oil and grease content Gravimetric Method</i>	10 mg/L	SMEWW 5520 B:2017
35.		Xác định hàm lượng tổng dầu mỡ khoáng Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total mineral grease content Gravimetric Method</i>	10 mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017
36.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng chất khô và hàm lượng nước, độ ẩm theo khối lượng Phương pháp khối lượng <i>Determination of dry matter content and water content, moisture on a mass basic Gravimetric method</i>	0,03%	TCVN 6648:2000 (ISO 11465:1993)
37.		Xác định hàm lượng phospho tổng số Phương pháp so màu <i>Determination of total phosphorus content Colorimetry method</i>	15 mg/kg	TCVN 8940:2011
38.		Phương pháp xác định hàm lượng phospho dễ tiêu <i>Method for determination of bio- available phosphorus</i>	15 mg/kg	TCVN 5256:2009
39.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 5979:2021 (ISO 10390:2021)
40.		Xác định độ dẫn điện riêng <i>Determination of the specific electrical conductivity</i>	(0,01 ~ 200000) μS/cm	TCVN 6650:2000 (ISO 11265:1994)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
41.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng nitơ tổng Phương pháp kendan (kjeldahl) cải biên <i>Determination of total nitrogen content Modified Kjeldahl method</i>	0,1%	TCVN 6498:1999 (ISO 11261:1995)
42.		Xác định hàm lượng axit humic và axit fulvic Phương pháp walkley-black <i>Determination of humic acid and fulvic acid content Walkley-black method</i>	Axit humic: 0,25% Axit fulvic: 0,5%	TCVN 11456:2016
43.		Xác định hàm lượng cacbon hữu cơ tổng số, chất hữu cơ Phương pháp walkley black <i>Determination of total organic carbon, organic matter content Walkley Black method</i>	0,3%	TCVN 8941:2011
44.	Đất khô, trầm tích <i>Dry soil, sediment</i>	Xác định hàm lượng kim loại: As, Cd, Cr, Cu, Pb, Zn Phương pháp ICP-OES <i>Determination of arsenic, cadimi, chromium, copper, lead, zinc metal content ICP-OES method</i>	As: 7,5 mg/kg Cd: 0,75 mg/kg Cu: 3,0 mg/kg Pb: 15,0 mg/kg Zn: 3,0 mg/kg Cr: 3,0 mg/kg	EPA Method 200.7 (2001)
45.	Không khí xung quanh (không bao gồm lấy mẫu) <i>Ambient Air (Excluded sampling)</i>	Phương pháp khối lượng xác định hàm lượng bụi <i>Weighing method for determination of dust content</i>	60 µg/m ³	TCVN 5067:1995
46.	Bột và tinh bột <i>Powder and starch</i>	Xác định hàm lượng tro <i>Determination ash content</i>	0,06 %	CASE.CT.0032 (2016) (Ref. AOAC 923.03)
47.	Cà phê nhân <i>Green coffee</i>	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp sắc ký lỏng có làm sạch bằng cột ái lực miễn nhiễm <i>Determination of Ochratoxin A content Liquid chromatography method with immunoaffinity column cleanup</i>	0,9 µg/kg	TCVN 8426:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
48.	Cà phê, ngũ cốc Coffee, cereals	Xác định hàm lượng tro tổng số <i>Determination total ash content</i>	0,06%	CASE.CT.0172 (2020) (Ref. TCVN 5611:2007)
49.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit <i>Determination of acid -insoluble ash content</i>	0,06%	CASE.CT.0173 (2020) (Ref. TCVN 5612:2007)
50.	Chè Tea	Xác định hàm lượng tro tổng số <i>Determination total ash content</i>	0,06%	TCVN 5611:2007 (ISO 1575:1987)
51.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit <i>Determination of acid -insoluble ash content</i>	0,06%	TCVN 5612:2007 (ISO 1577:1987)
52.	Đông trùng hạ thảo Cordyceps	Xác định hàm lượng Adenosine, Cordycepin Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Adenosine, Cordycepin content LC/MS/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound:</i> 3 mg/kg	CASE.SK.0093 (2018)
53.	Dầu mỡ động và thực vật Animal and vegetable fats oils	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi <i>Determination of moisture and volatile matter content</i>	0,03%	TCVN 6120:2018 (ISO 662:2016)
54.		Xác định chỉ số Iốt <i>Determination of iodine value</i>	0,03 g Iod/100g	TCVN 6122:2015 (ISO 3961:2013)
55.		Xác định chỉ số xà phòng hóa <i>Determination of saponification value</i>	3 mg KOH/g	TCVN 6126:2015 (ISO 3657:2013)
56.		Xác định trị số/chỉ số axit, độ axit, axit béo tự do <i>Detemination of acid value, acidity, free fatty acid</i>	0,03 mg KOH/g	TCVN 6127:2010 (ISO 660:2009)
57.		Xác định trị số/chỉ số peroxit Phương pháp xác định điểm kết thúc chuẩn độ iốt (quan sát bằng mắt) <i>Determination of peroxide value Iodometric (visual) endpoint determination</i>	0,06 meq/kg	TCVN 6121:2018 (ISO 3960:2017)
58.	Gia vị Spices	Xác định hàm lượng tro tổng số <i>Determinination of total ash content</i>	0,06 %	TCVN 7038:2002 (ISO 928:1997)
59.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit <i>Determination of acid -insoluble ash content</i>	0,06 %	TCVN 5484:2002 (ISO 930:1997)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
60.	Nông sản thực phẩm Agriculture products	Xác định hàm lượng xơ thô <i>Determination of crude fiber content</i>	0,15%	CASE.NS.0019/1 (2017) (Ref. FAO 14/7 p.230-231, 1986)
61.	Nghệ và sản phẩm từ nghệ Turmeric and products	Xác định hàm lượng Curcumin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Curcumin content HPLC-UV method</i>	6 mg/kg	CASE.SK.0073 (2013)
62.	Nước ép trái cây, rượu Fruit juice, wine	Xác định hàm lượng Patulin Phương pháp HPLC <i>Determination of Patulin content HPLC method</i>	120 µg/kg (µg/L)	AOAC 2000.02
63.	Rau, củ, quả Vegetables, fruits	Xác định hàm lượng β-Caroten Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of β-Caroten content HPLC-UV method</i>	3 mg/kg	CASE.SK.0084 (2018)
64.	Rau, quả và sản phẩm rau, quả Vegetables, fruits, and derived products	Xác định hàm lượng nitrit Phương pháp đo phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>	4,5 mg/kg	TCVN 7767:2007 (ISO 6635:1984)
65.	Rau, quả, ngũ cốc, sữa, thủy sản Vegetables, fruits, cereals, milk, fisheries	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of pesticides residue LC/MS/MS method</i>	Phụ lục 7/ Appendix 7	CASE.CT.0069 (2017)
66.	Trái cây Fruits	Phương pháp xác định độ axit, hàm lượng axit tổng số <i>Determination of acidity, acid content</i>	0,15%	CASE.CT.0186 (2023) (Ref. TCVN 4589:1988)
67.	Sản phẩm từ gạo Rice production	Xác định hàm lượng Tinopal Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Tinopal content HPLC-FLD method</i>	30 µg/kg	CASE.SK.0128 (2018)
68.	Sữa Milk	Xác định hàm lượng Ca, Mg, Zn, Cu, Mn, Na, K Phương pháp ICP-OES <i>Determination of calcium, magnesium, zinc, copper, manganese, sodium, potassium content ICP-OES method</i>	Ca: 15 mg/kg Mg: 15 mg/kg Zn: 1,5 mg/kg Cu: 1,5 mg/kg Mn: 1,5 mg/kg Na: 15 mg/kg K: 15 mg/kg	CASE.CT.0037 (2017) (Ref. AOAC 985.35)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
69.	Sữa và sản phẩm sữa Milk and milk products	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Aflatoxin M1 content LC/MS/MS method</i>	0,06 µg/kg	CASE.CT.0130 (2018)
70.		Xác định hàm lượng nitơ Nguyên tắc kjeldahl và tính protein thô <i>Determination of nitrogen content Kjeldahl principle and crude protein calculation</i>	0,15%	TCVN 8099-1:2015 (ISO 8968-1:2014)
71.	Thịt Meat	Xác định dư lượng Acepromazine, Atropine Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Acepromazine, Atropine residue LC/MS/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound:</i> 3 µg/kg	CASE.CT.0110 (2017)
72.	Thịt và sản phẩm thịt Meat and meat products	Xác định hàm lượng nitrit <i>Determination of nitrite content</i>	4,5 mg/kg	TCVN 7992:2009 (ISO 2918:1975)
73.		Xác định hàm lượng amoniac, nitơ amoniac <i>Determination of ammonia, nitrogen ammonia content</i>	3 mg/100g	CASE.CT.0175 (2020) (Ref. TCVN 3706: 1990)
74.	Thủy sản Fisheries	Xác định dư lượng Diethylstilbestrol (DES) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Diethylstilbestrol (DES) residue LC/MS/MS method</i>	3 µg/kg	CASE.CT.0090 (2018)
75.		Xác định hàm lượng Colchicine, Chlorpromazine, Ethoxyquin, Praziquantel, Warfarin Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Colchicine, Chlorpromazine, Ethoxyquin, Praziquantel, Warfarin content LC/MS/MS method</i>	Colchicine: 3 µg/kg Chlorpromazine: 3 µg/kg Ethoxyquin: 10 µg/kg Praziquantel: 10 µg/kg Warfarin: 10 µg/kg	CASE.CT.0092 (2018)
76.	Thủy sản Fisheries	Xác định dư lượng nhóm nitroimidazoles Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of nitroimidazoles group residue LC/MS/MS method</i>	Phụ lục 8/ <i>Appendix 8</i>	CASE.CT.0113 (2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
77.	Thủy sản Fisheries	Xác định hàm lượng Benzalkonium chloride (BKC) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Benzalkonium chloride (BKC) content LC/MS/MS method</i>	10 µg/kg	CASE.SK.0036 (2018)
78.		Xác định hàm lượng EDTA Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of EDTA content HPLC-UV method</i>	15 mg/kg	CASE.SK.0116 (2018)
79.		Xác định dư lượng Nitrovin Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Nitrovin residue LC/MS/MS method</i>	3 µg/kg	CASE.SK.0035 (2018)
80.		Xác định hàm lượng chất béo <i>Determination of fat content</i>	0,06%	TCVN 3703:2009
81.		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ Phương pháp ICP-OES <i>Determination of P₂O₅ content ICP-OES method</i>	60 mg/kg	CASE.TN.0117 (2018) (Ref. EPA 200.7)
82.		Xác định hàm lượng axit citric, natri citrate, kali citrate (quy đổi từ axit citric) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of citric acid, sodium citrate, potassium citrate content (converted from citric acid) LC/MS/MS method</i>	Axit citric: 15 mg/kg Natri citrate: 20 mg/kg Kali citrate: 24 mg/kg	CASE.SK.0048 (2018)
83.		Xác định dư lượng Cefotaxime Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Cefotaxime residue LC/MS/MS method</i>	15 µg/kg	CASE.CT.0156 (2018)
84.		Xác định dư lượng Chlorate (ClO ₃ ⁻), Perchlorate (ClO ₄ ⁻) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Chlorate (ClO₃⁻), Perchlorate (ClO₄⁻) residue LC/MS/MS method</i>	30 µg/kg	CASE.CT.0167 (2018)
85.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản Fisheries and fisheries products	Phương pháp xác định hàm lượng nước, độ ẩm <i>Method for the determination of moisture content</i>	0,06%	TCVN 3700:1990

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
86.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản Fisheries and fisheries products	Xác định hàm lượng axit <i>Determination of acid content</i>	0,3%	TCVN 3702:2009
87.		Phương pháp xác định hàm lượng nitơ tổng số và protein thô <i>Method for determination of total nitrogen and crude protein content</i>	0,3%	TCVN 3705:1990
88.		Phương pháp xác định hàm lượng nitơ axit amin <i>Method for the determination of nitrogen amino acid content</i>	0,15%	TCVN 3708:1990
89.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>	0,06%	CASE.CT.0008 (2017) (Ref. AOAC 938.08)
90.		Xác định tổng số hàm lượng nitơ bazơ bay hơi <i>Determination of total volatile basic nitrogen content</i>	3 mg/100g	TCVN 9215:2012
91.		Phương pháp xác định hàm lượng nitơ amoniac <i>Method for determination of nitrogen ammonia content</i>	3 mg/100g	TCVN 3706:1990
92.		Xác định trị số/chỉ số axit, axit béo tự do <i>Determination of acid value, free fatty acid</i>	0,03 mgKOH/g	CASE.CT.0176 (2020) (Ref. TCVN 6127:2010)
93.	Thủy sản, thịt Fisheries, meat	Xác định dư lượng nhóm beta-lactam: Amoxicilline, Ampicilline, Cephalexin, Benzyl penicillin/ Penicilline G, Oxacillin, Cloxacillin, Dicloxacillin Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of beta- lactam group residue LC/MS/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound:</i> 45 µg/kg	CASE.SK.0010/1 (2018)
94.	Thủy sản, thịt, sữa Fisheries, meat, milk	Xác định dư lượng nhóm tetracyclines: Chlortetracycline (CTC) Oxytetracycline (OTC) Tetracycline (TC) Doxycycline (DC) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of tetracyclines group residue LC/MS/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound:</i> 30 µg/kg	CASE.SK.0007/1 (2017)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
95.	Thủy sản, thịt, sữa <i>Fisheries, meat, milk</i>	Xác định dư lượng nhóm macrolides: Erythromycin, Lincomycin, Spiramycin, Tylosin, Azithromycin Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of macrolides group residue LC/MS/MS method</i>	Thủy sản, thịt, sữa/ <i>Fisheries, meat, milk</i> Erythromycin: 30µg/kg Lincomycin: 30µg/kg Spiramycin: 30µg/kg Tylosin: 30µg/kg Thủy sản/ <i>Fisheries</i> Azithromycin: 30µg/kg	CASE.SK.0029/1 (2018)
96.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt <i>Fisheries and fisheries products, meat</i>	Xác định dư lượng nhóm sulfonamides, Trimethoprim, Ormetoprim Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of sulfonamides group, Trimethoprim, Ormetoprim residue LC/MS/MS method</i>	Phụ lục 9/ <i>Appendix 9</i>	CASE.SK.0006/1 (2018)
97.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt <i>Fisheries and fisheries products, meat</i>	Xác định dư lượng nhóm (Fluoro) Quinolones Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of (Fluoro) Quinolones group residue LC/MS/MS method</i>	Phụ lục 10/ <i>Appendix 10</i>	CASE.SK.0024/1 (2017)
98.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt <i>Fisheries and fisheries products, meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit <i>Determination of insoluble ash content in acid</i>	0,06%	CASE.TN.0096 (2018)
99.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, mứt, rượu vang <i>Fisheries and fisheries products, jam, wine</i>	Xác định hàm lượng sunfit <i>Determination of sulfite content</i>	10 mg/kg	CASE.NS.0010/1 (2017) (Ref. AOAC 990.28)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
100.	Thực phẩm Food	Xác định dư lượng nhóm aminoglycosides Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of aminoglycosides group (Gentamicin, Dihydrostreptomycin, Streptomycin, Neomycin, Spectinomycin, Kanamycin, Tobramycin) residue LC/MS/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound:</i> 30 µg/kg	CASE.CT.0163 (2018)
101.		Xác định hàm lượng Formaldehyde (Formol) Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Formaldehyde (Formol) content HPLC-UV method</i>	15 mg/kg	CASE.CT.0161 (2018)
102.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash</i>	0,06%	CASE.TN.0096 (2018)
103.		Xác định hàm lượng Rhodamine B Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Rhodamine B content LC/MS/MS method</i>	30 µg/kg	CASE.SK.0031/1 (2017)
104.		Xác định dư lượng thuốc diệt cỏ và chất tăng trưởng Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Herbicides residue and growth agent 2,4-D, 2,4,5-T, 6-benzylamino-purine, Bentazone, Dicamba, Dichlorprop, Haloxypop, Imazamox, Imazapic, Silvex (Fenoprop), GA3 LC/MS/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound:</i> 10 µg/kg	CASE.CT.0026 (2018)
105.		Xác định hàm lượng antimon (Sb) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of antimon content HG-AAS method</i>	150 µg/kg	CASE.TN.0112 (2018) (Ref. AOAC 986.15; và/and FI-MHS Recommended Analytical Parameters for Antimony)
106.		Xác định hàm lượng Pb, Cd, Cu, Zn Phương pháp ICP-OES <i>Determination of lead, cadimi, copper, zinc content ICP-OES method</i>	Cd: 0,03 mg/kg Pb: 0,3 mg/kg Cu: 0,06 mg/kg Zn: 0,06 mg/kg	CASE.CT.0028 (2016) (Ref. AOAC 999.11)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
107.	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of lead, cadimi content GF-AAS method</i>	Cd: 0,003 mg/kg Pb: 0,03 mg/kg	AOAC 999.11
108.		Xác định dư lượng thuốc trừ sâu họ carbamate Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of carbamate residue pesticides LC/MS/MS method</i>	Phụ lục 11/ <i>Appendix 11</i>	CASE.SK.0028/1 (2018)
109.		Xác định hàm lượng Vitamin D (D2, D3) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of vitamin D (D2, D3) content LC/MS/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound:</i> 30 µg/kg	CASE.CT.0189 (2023) (Ref. AOAC 2016.05)
110.		Xác định dư lượng thuốc trừ sâu họ chlor và họ cúc Phương pháp GC-µECD <i>Determination of Organochloride and Pyrethroid pesticides residue GC-µECD method</i>	Phụ lục 12 Phụ lục 13/ <i>Appendix 12 Appendix 13</i>	CASE.SK.0036/1 (2018)
111.		Xác định dư lượng Colistin, Bacitracin Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Colistin, Bacitracin residue LC/MS/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound:</i> 100 µg/kg	CASE.CT.0185 (2021)
112.		Xác định hàm lượng Aspartame, Acesulfam K, Saccharine, Caffein, Acid benzoic, Natri benzoate, Kali benzoate, Acid sorbic, Kali sorbate, Natri sorbate Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Aspartame, Acesulfam K, Saccharine, Caffein, Benzoic acid, Sodium benzoate, Potassium benzoate, Sorbic acid, Potassium sorbate, Sodium sorbate content HPLC-UV method</i>	Aspartame: 150 mg/kg Acesulfam K: 30 mg/kg Saccharine: 30 mg/kg Caffein: 30 mg/kg Acid benzoic, Natri benzoate, Kali benzoate: 30 mg/kg Acid sorbic, Kali sorbate, Natri sorbate: 30 mg/kg	CASE.CT.0089 (2017)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
113.	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng Ca, Na, Fe, K, P Phương pháp ICP-OES <i>Determination of calcium, sodium, iron, potassium, phosphorus content ICP-OES method</i>	Na: 15 mg/kg Fe: 0,6 mg/kg Ca: 15 mg/kg K: 15 mg/kg P: 15 mg/kg	CASE.CT.0039 (2018) (Ref. AOAC 969.23)
114.		Xác định hàm lượng Cholesterol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Cholesterol content GC-FID method</i>	30 mg/kg	CASE.CT.0087 (2017)
115.		Xác định hàm lượng đường tổng <i>Determination of the total sugar content</i>	0,6%	CASE.CT.0177 (2020) (Ref. TCVN 4594: 1988)
116.		Xác định hàm lượng tổng chất xơ <i>Determination of total Dietary fiber content</i>	0,3%	CASE.NS.0030 (2015) (Ref. AOAC 991.43)
117.		Xác định dư lượng thuốc trừ sâu Trichlorfon Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Trichlorfon pesticide residue LC/MS/MS method</i>	0,01 mg/kg	CASE.CT.0058 (2017)
118.		Xác định natri borat (borate) và axit boric - Phương pháp định tính <i>Determination of sodium borate (borate) and boric acid - Qualitative method</i>	0,04%	TCVN 8895:2012
119.		Xác định hàm lượng Cyclamate, axit cyclamic Phương pháp HPLC <i>Determination of cyclamate, cyclamic acid content HPLC method</i>	Nước giải khát/ <i>Beverage</i> : 30 mg/L Còn lại/ <i>Other</i> : 150 mg/kg	TCVN 8472:2010 (EN 12857:1999)
120.		Xác định độ axit béo <i>Determination of fat acidity</i>	18 mgKOH/100g	TCVN 8800:2011
121.		Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Ochratoxin A content HPLC-FLD method</i>	Cà phê/ Coffee: 0,9 µg/kg Còn lại/ <i>Other</i> : 0,3 µg/kg	CASE.CT.0170 (2020) (Ref. TCVN 8426:2010)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
122.	Thực phẩm Food	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	CASE.NS.0072 (2017)
123.		Xác định hàm lượng: Sorbitol, Saccharose, Fructose, Glucose, Maltose, Lactose, Xylose, Galactose, Sucralose Phương pháp GC-FID <i>Determination of Sorbitol, Saccharose, Fructose, Glucose, Maltose, Lactose, Galactose, Sucralose, Xylose content GC-FID method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound</i> : 300 mg/kg	CASE.SK.0001 (2016)
124.		Xác định hàm lượng Sunset yellow, Ponceau 4R Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Sunset yellow, Ponceau 4R content HPLC-UV method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound</i> : 15 mg/kg	CASE.SK.0082 (2015)
125.		Xác định hàm lượng Allura red, Brilliant Blue, Erythrosine, Tartrazine Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Allura red, Brilliant Blue, Erythrosine, Tartrazine content HPLC-UV method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound</i> : 30 mg/kg	CASE.SK.0061 (2018)
126.		Xác định hàm lượng vitamin B1, B2, B3, PP, B5, B6 Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of vitamin B1, B2, B3, PP, B5, B6 content LC/MS/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound</i> : 0,9 mg/kg	CASE.SK.0083 (2015)
127.		Xác định hàm lượng As Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Arsen content GF-AAS method</i>	150 µg/kg	CASE.CT.0181 (2020) (Ref. TCVN 11046:2015; AOAC 986.15)
128.		Xác định thành phần béo (béo bão hòa, béo chưa bão hòa một nối đôi, béo chưa bão hòa nhiều nối đôi, transfat, omega 3, omega 6, omega 9) Phương pháp GC-FID <i>Determination of fatty acids (Monounsaturated fat, polyunsaturated fat, Saturated fat, transfat, omega 3, omega 6, omega 9) GC-FID method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound</i> : 0,03% Phụ lục 14/ <i>Appendix 14</i>	CASE.SK.0107 (2016)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
129.	Thực phẩm Food	Xác định dư lượng nhóm coccidiostats (Nicarbazine, Monensin, Narasin) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of coccidiostats group residue LC/MS/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound</i> : 3µg/kg	CASE.SK.0034 (2020)
130.		Xác định hàm lượng Zearalenone Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Zearalenone content HPLC-FLD method</i>	30 µg/kg	CASE.CT.0171 (2020) (Ref. TCVN 9591:2013)
131.		Xác định dư lượng thuốc trừ sâu phospho hữu cơ Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of organophosphate pesticides residue LC/MS/MS method</i>	Phụ lục 15/ <i>Appendix 15</i>	CASE.CT.0059 (2018)
132.	Thực phẩm có nguồn gốc thực vật, đất, nước Food of plant origin, soil, water	Xác định dư lượng thuốc diệt cỏ Glyphosate, Glufosinate ammonium, Aminomethylphosphonic acid (AMPA) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Glyphosate, Glufosinate ammonium, Aminomethylphosphonic acid (AMPA) herbicide residue LC/MS/MS method</i>	Thực phẩm có nguồn gốc thực vật / <i>Food of plant origin</i> Glyphosate: 3 µg/kg Glufosinate ammonium: 3 µg/kg AMPA: 30 µg/kg Đất/ <i>Soil</i> Glyphosate: 30 µg/kg Glufosinate ammonium: 30 µg/kg AMPA: 300 µg/kg Nước/ <i>Water</i> : Glyphosate: 0,6 µg/L Glufosinate ammonium: 0,6 µg/L AMPA: 6 µg/L	CASE.CT.0166 (2019)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
133.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, health supplements</i>	Xác định hàm lượng béo thô <i>Determination of crude fat content</i>	0,06%	CASE.NS.0008/1 (2017) (Ref. FAO 14/7 p.212, p.214, 1986)
134.		Xác định hàm lượng tổng nitơ, protein thô <i>Determination of nitrogen total, crude protein content</i>	0,3%	CASE.NS.0009/1 (2017) (Ref. FAO 14/7 p.221-223, 1986)
135.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	0,03%	CASE.NS.0007/1 (2017) (Ref. FAO 14/7 p.205, 1986)
136.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi <i>Food, animal feed</i>	Xác định hàm lượng Auramine O Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Auramine O content LC/MS/MS method</i>	Thực phẩm/ <i>Food</i> : 1,5 µg/kg Thức ăn chăn nuôi/ <i>Animal feed</i> : 15 µg/kg	CASE.CT.0053 (2018)
137.		Xác định dư lượng nhóm β –Agonist (Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamin) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of β –Agonist (Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamin) residue LC/MS/MS method</i>	Thực phẩm/ <i>Food</i> Salbutamol: 1,5 µg/kg Clenbuterol: 0,3 µg/kg Ractopamin: 1,5 µg/kg Thức ăn chăn nuôi/ <i>Animal feed</i> Salbutamol: 4,5 µg/kg Clenbuterol: 0,9 µg/kg Ractopamin: 4,5 µg/kg	CASE.CT.0044 (2018)
138.		Xác định hàm lượng Deoxynivalenol, Fumonisin, Zearalenone Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Deoxynivalenol, Fumonisin, Zearalenone content LC/MS/MS method</i>	Deoxynivalenol: 300 µg/kg Fumonisin: 600 µg/kg Zearalenone: 30 µg/kg	CASE.CT.0054 (2017)
139.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, cám gạo, bột cá <i>Food, animal feed, aquaculture feed, rice bran, fish meal</i>	Xác định hàm lượng Vitamin C Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Vitamin C content HPLC-UV method</i>	30 mg/kg	CASE.CT.0073 (2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
140.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Food, animal feed, aquaculture feed</i>	Xác định dư lượng Chlorpyrifos, Chlorpyrifos methyl, Trifluralin Phương pháp GC- μ ECD <i>Determination of Chlorpyrifos, Chlorpyrifos methyl, Trifluraline residue GC- μECD method</i>	Thực phẩm/ <i>Food</i> Chlorpyrifos: 3 μ g/kg Chlorpyrifos methyl: 3 μ g/kg Trifluralin: 0,9 μ g/kg Còn lại/ <i>Other</i> Chlorpyrifos: 30 μ g/kg Chlorpyrifos methyl: 30 μ g/kg Trifluralin: 15 μ g/kg	CASE.CT.0051 (2017)
141.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật và thực vật; nguyên liệu thức ăn thủy sản có nguồn gốc thủy sản, động vật và thực vật <i>Food, animal feed, aquaculture feed, material for animal feed of animal and plant origin; material for aquaculture feed of aquatic, animal and plant origin</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin B ₁ và hàm lượng tổng số Aflatoxin B ₁ , B ₂ , G ₁ và G ₂ Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Determination of Aflatoxin content B₁, and the total content of Aflatoxin B₁, B₂, G₁ and G₂ HPLC method</i>	Aflatoxin B ₁ : 0,3 μ g/kg Aflatoxin B ₂ : 0,3 μ g/kg Aflatoxin G ₁ : 0,3 μ g/kg Aflatoxin G ₂ : 0,3 μ g/kg	TCVN 7596:2007 (ISO 16050:2003)
142.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, cám <i>Food, animal feed, aquaculture feed, bran</i>	Xác định hàm lượng vitamin A Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of vitamin A content HPLC-UV method</i>	Thực phẩm/ <i>Food</i> : 1,5 mg/kg Còn lại/ <i>Other</i> : 3 mg/kg	CASE.CT.0075 (2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
143.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, bột cá <i>Food, animal feed, aquaculture feed, fish meal</i>	Xác định hàm lượng Cl ⁻ và tính NaCl <i>Determination of Cl⁻ content and NaCl</i>	Cl ⁻ : 15 mg/kg NaCl: 24 mg/kg	CASE.NS.0018/1 (2017)
144.		Xác định hàm lượng As Phương pháp HG - AAS <i>Determination of Arsenic content HG – AAS method</i>	Thực phẩm/ <i>Food:</i> 0,03 mg/kg Còn lại/ <i>Other:</i> 0,3 mg/kg	AOAC 986.15
145.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn thủy sản có nguồn gốc thủy sản <i>Food, animal feed, aquaculture feed, material for animal feed and aquaculture feed of aquatic origin</i>	Xác định hàm lượng Melamine Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Melamine content LC/MS/MS method</i>	300 µg/kg	CASE.SK.0005/1 (2017)
146.	Mì ăn liền, dầu thực vật, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, bột cá, cám <i>Instant noodles, vegetable oil, animal feed, aquaculture feed, fish meal, bran</i>	Xác định hàm lượng TBHQ, BHA, BHT Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of TBHQ, BHA, BHT content HPLC-UV method</i>	TBHQ: 9,0 mg/kg BHA: 9,0 mg/kg BHT: 15,0 mg/kg	CASE.SK.0076 (2013)
147.	Thịt, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Meat, animal feed, aquaculture feed</i>	Xác định hàm lượng Cysteamine Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Cysteamine content HPLC-FLD method</i>	30 mg/kg	CASE.CT.0162 (2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)***VILAS 092**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
148.	Thủy sản, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Fisheries, animal feed, aquaculture feed</i>	Xác định hàm lượng Axit amin với bộ kit GC-EZ: FFAST Phương pháp GC-FID <i>Determination of Amino acid content GC-FID method</i>	Phụ lục 16/ <i>Appendix 16</i>	CASE.CT.0088 (2017)
149.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật, thức ăn thủy sản có nguồn gốc thủy sản <i>Fisheries and fisheries products, Material for animal feed of animal origin, aquaculture feed of aquatic origin</i>	Xác định hàm lượng Histamin Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Histamin content LC/MS/MS method</i>	Thủy sản và sản phẩm thủy sản/ <i>Fisheries and fisheries products: 0,6 mg/kg</i> Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật, thức ăn thủy sản có nguồn gốc thủy sản / <i>Material for animal feed of animal origin, aquaculture feed of aquatic origin: 6 mg/kg</i>	CASE.CT.0093 (2017)
150.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bột cá <i>Fisheries and fisheries products, fish meal</i>	Xác định hàm lượng Urê Phương pháp GC-FID <i>Determination of Urea content GC-FID method</i>	Thủy sản và sản phẩm thủy sản/ <i>Fisheries and fisheries products: 30 mg/kg</i> Bột cá/ <i>Fish meal: 60 mg/kg</i>	CASE.CT.0086 (2017)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
151.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn thủy sản có nguồn gốc thủy sản, cá <i>Fisheries and fisheries products, meat and meat product, aquaculture feed, material for animal feed and aquaculture feed of aquatic origin, bran</i>	Xác định dư lượng Chloramphenicol, Thiamphenicol, Florfenicol Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Chloramphenicol, Thiamphenicol, Florfenicol residue LC/MS/MS method</i>	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt/ <i>Fisheries and fisheries products, meat and meat product</i> Chloramphenicol: 0,15 µg/kg Thiamphenicol: 0,3 µg/kg Florphenicol: 0,3 µg/kg Còn lại/ <i>Other</i> Chloramphenicol: 1,5 µg/kg	CASE.SK.0021/1 (2018)
152.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn thủy sản có nguồn gốc thủy sản, cá <i>Fisheries and fisheries products, meat, aquaculture feed, material for animal feed and aquaculture feed of aquatic origin, bran</i>	Xác định dư lượng các chất thuộc nhóm nitrofurans ở 2 dạng: Chuyển hóa (AMOZ, AOZ, AHD, SEM) và tiền chất (Furazolidone, Furaldone, Nitrofurazone, Nitrofurantoin) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of substances residue belonging to the group of nitrofurans in 2 forms LC/MS/MS method</i>	Phụ lục 17/ <i>Appendix 17</i>	CASE.SK.0025/1 (2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
153.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn thủy sản có nguồn gốc thủy sản <i>Fisheries and fisheries products, aquaculture feed, material for animal feed and aquaculture feed of aquatic origin</i>	Xác định dư lượng Malachite green (MG), Leucomalachite Green (LMG), Crystal Violet (CV), Leucocrystal Violet (LCV) và Brilliant Green (BG) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Malachite green, Leucomalachite Green, Crystal Violet, Leucocrystal Violet and Brilliant Green residue LC/MS/MS method</i>	Thủy sản và sản phẩm thủy sản/ <i>Fisheries and fisheries products</i> MG: 0,3 µg/kg LMG: 0,3 µg/kg CV: 0,6 µg/kg LCV: 0,6 µg/kg BG: 0,6 µg/kg Còn lại/Other MG: 3 µg/kg LMG: 3 µg/kg CV: 6 µg/kg LCV: 6 µg/kg	CASE.SK.0027/1 (2018)
154.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, cám gạo, khoai mì <i>Animal feed, aquaculture feed, rice bran, cassava</i>	Xác định hàm lượng Zearalenone Sắc ký cột miễn nhiễm và sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Determination of zearalenone content Immunoaffinity column chromatography and highperformance liquid chromatography</i>	30 µg/kg	TCVN 9591:2013 (ISO 17372:2008)
155.	Thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn thủy sản có nguồn gốc thủy sản <i>Animal feed, material for animal feed and aquaculture feed of aquatic origin</i>	Xác định hàm lượng Cyanuric acid, Ammelide, Ammeline, Dicyandiamide Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Cyanuric acid, Ammelide, Ammeline, Dicyandiamide content LC/MS/MS method</i>	Dicyandiamide: 6 mg/kg Ammelide: 30 mg/kg Ammeline: 30 mg/kg Cyanuric acid: 30 mg/kg	CASE.CT.0094 (2018)
156.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, bột cá, bột huyết, cám <i>Animal feed, aquaculture feed, fish meal, blood powder, bran</i>	Xác định hàm lượng protein bị phân hủy bằng dung dịch men pepsin <i>Determination of pepsin solution digestibility of protein content</i>	1,2%	CASE.NS.0017 (2015) (Ref. AOAC 971.09)
157.		Xác định tổng số hàm lượng nitơ bazơ bay hơi <i>Determination of total volatile basic nitrogen content</i>	3 mg/100g	CASE.CT.0174 (2020) (Ref. TCVN 9215:2012)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
158.	Thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật và thực vật <i>Animal feed, material for animal feed of animal and plant origin</i>	Xác định hàm lượng clorua, natri clorua (hòa tan trong nước) Phần 1: Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of water-soluble chloride, sodium chloride content</i> <i>Part 1: Titrimetric method</i>	Cl ⁻ : 0,06% NaCl: 0,09%	TCVN 4806-1:2018 (ISO 6495-1:2015)
159.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn thủy sản có nguồn gốc thủy sản <i>Animal feed, aquaculture feed, material for animal feed and aquaculture feed of aquatic origin</i>	Xác định hàm lượng Ethoxyquin Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Ethoxyquin content</i> <i>HPLC-FLD method</i>	0,3 mg/kg	CASE.CT.0052 (2018) (Ref. AOAC 996.13)
160.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aquaculture feed</i>	Xác định hàm lượng vitamin K1, K3 Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of vitamin K1, K3 content</i> <i>HPLC-UV method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound</i> : 15 mg/kg	CASE.SK.0108 (2017)
161.		Xác định hàm lượng kháng sinh Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of antibiotic content</i> <i>LC/MS/MS method</i>	Phụ lục 18/ <i>Appendix 18</i>	CASE.CT.0068 (2018)
162.		Xác định hàm lượng vitamin B12, Biotin Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Vitamin B12, Biotin content</i> <i>LC/MS/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound</i> : 3 mg/kg	CASE.SK.0124 (2018)
163.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động	Xác định hàm lượng tro thô <i>Determination of crude ash content</i>	0,06%	TCVN 4327:2007 (ISO 5984:2002)
164.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid</i>	0,06%	TCVN 9474:2012 (ISO 5985:2002)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
165.	vật và thực vật; nguyên liệu thức ăn thủy sản có nguồn gốc thủy sản, động vật và thực vật <i>Animal feed, aquaculture feed, material for animal feed of animal and plant origin; material for aquaculture feed of aquatic, animal and plant origin</i>	Xác định hàm lượng xơ thô Phương pháp có lọc trung gian <i>Determination of crude fibre content Method with intermediate filtration</i>	0,3%	TCVN 4329:2007 (ISO 6865:2000)
166.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật và thực vật; nguyên liệu thức ăn thủy sản có nguồn gốc thủy sản, động vật và thực vật <i>Animal feed, aquaculture feed, material for animal feed of animal and plant origin; material for aquaculture feed of aquatic, animal and plant origin</i>	Xác định hàm lượng canxi, natri, phospho, magiê, kali, sắt, kẽm, đồng, mangan, coban, molybden, crom, chì và cadimi Phương pháp đo phổ phát xạ nguyên tử plasma cảm ứng cao tần (ICP-OES) <i>Determination of calcium, sodium, phosphorus, magnesium, potassium, iron, zinc, copper, manganese, cobalt, molybdenum, chromium, lead and cadmium content ICP-OES method</i>	Phụ lục 19/ <i>Appendix 19</i>	TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009)
167.		Xác định hàm lượng chất béo <i>Determination of fat content</i>	0,06%	TCVN 4331:2001 (ISO 6492:1999)
168.		Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác <i>Determination of moisture and other volatile matter content</i>	0,06%	TCVN 4326:2001 (ISO 6496:1999)
169.		Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô Phương pháp kjeldahl <i>Determination of nitrogen content and calculation of crude protein content Kjeldahl method</i>	0,6%	TCVN 4328-1:2007 (ISO 5983-1:2005)
170.		Xác định hàm lượng nitơ amoniac <i>Determination of ammonia nitrogen content</i>	3 mg/100g	TCVN 10494:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
171.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, cám, thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản <i>Animal feed, aquaculture feed, bran, veterinary drugs, aquatic veterinary drugs</i>	Xác định hàm lượng vitamin B1, B2, B3, PP, B5, B6 Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of vitamin B1, B2, B3, PP, B5, B6 content HPLC-UV method</i>	Vitamin B1: 3mg/kg Vitamin B2: 3mg/kg Vitamin B3: 12mg/kg Vitamin PP: 12mg/kg Vitamin B5: 12mg/kg Vitamin B6: 3mg/kg	CASE.CT.0071 (2018)
172.		Xác định hàm lượng vitamin D3, E Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of vitamin D3, E content HPLC-UV method</i>	Vitamin D3: 3mg/kg Vitamin E: 15mg/kg	CASE.CT.0074 (2018)
173.	Thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản <i>Veterinary drugs, aquatic veterinary drugs</i>	Xác định hàm lượng Dexamethasone và Dexamethasone acetate Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Dexamethasone and Dexamethasone acetate content HPLC-UV method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound:</i> 3 mg/kg	CASE.CT.0095 (2017)
174.		Xác định hàm lượng Amoxicilline, Ampicilline, Cefotaxime Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Amoxicilline, Ampicilline, Cefotaxime content HPLC-UV method</i>	Amoxicilline: 15 mg/kg Ampicilline: 15 mg/kg Cefotaxime: 30 mg/kg	CASE.CT.0100 (2018)
175.		Xác định hàm lượng Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Flumequine Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Flumequine content HPLC-UV method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound:</i> 15 mg/kg	CASE.CT.0098 (2018)
176.		Xác định hàm lượng nhóm tetracyclines: Chlortetracycline (CTC) Oxytetracycline (OTC) Tetracycline (TC) Doxycycline (DC) Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of tetracyclines group content HPLC-UV method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound:</i> 30 mg/kg	CASE.CT.0108 (2017)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
177.	Phân bón thương phẩm <i>Commercial fertilizers</i>	Phương pháp xác định hàm lượng nitơ tổng số <i>Method for determination of total nitrogen content</i>	0,06%	TCVN 8557:2010
178.		Phương pháp xác định hàm lượng nitơ hữu hiệu <i>Method for determination of available nitrogen content</i>	0,2%	TCVN 9295:2012
179.		Phương pháp xác định hàm lượng axit humic và axit fulvic <i>Method for determination of humic acid and fulvic acid content</i>	Axit humic: 0,3% Axit fulvic: 0,6%	TCVN 8561:2010
180.		Phương pháp xác định hàm lượng kali tổng số (K ₂ O) <i>Method for determination of total potassium content</i>	60 mg/kg	TCVN 8562:2010
181.		Phương pháp xác định độ ẩm <i>Method for determination of moisture</i>	0,03%	TCVN 9297:2012
182.		Xác định hàm lượng asen tổng số Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử tạo hydrua <i>Determination of arsenic content Hydride generation atomic absorption spectrometry</i>	1,5 mg/kg	TCVN 11403:2016
183.		Xác định hàm lượng chì tổng số Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of total lead content Flame atomic absorption spectrometry</i>	45 mg/kg	TCVN 9290:2018
184.		Xác định hàm lượng cadimi tổng số Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử nhiệt điện (không ngọn lửa) <i>Determination of total cadmium content Electrothermal atomic absorption spectrometry</i>	1,5 mg/kg	TCVN 9291:2018
185.		Xác định hàm lượng canxi tổng số Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of total calcium content Flame atomic absorption spectrometry</i>	30 mg/kg	TCVN 9284:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
186.	Phân bón thương phẩm <i>Commercial fertilizers</i>	Xác định hàm lượng magie tổng số Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of total magnesium content Flame atomic absorption spectrometry</i>	30 mg/kg	TCVN 9285:2018
187.		Xác định hàm lượng sắt tổng số Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of total iron content Flame atomic absorption spectrometry</i>	3 mg/kg	TCVN 9283:2018
188.		Xác định hàm lượng đồng tổng số Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of total copper content Flame atomic absorption spectrometry</i>	3 mg/kg	TCVN 9286:2018
189.		Xác định hàm lượng coban tổng số Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of total cobalt content Flame atomic absorption spectrometry</i>	6 mg/kg	TCVN 9287:2018
190.		Xác định hàm lượng mangan tổng số Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Method for determination of total manganese content Flame atomic absorption spectrometry</i>	3 mg/kg	TCVN 9288:2012
191.		Xác định hàm lượng kẽm tổng số Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Method for determination of total zinc content Flame atomic absorption spectrometry</i>	3 mg/kg	TCVN 9289:2012
192.		Xác định hàm lượng crom Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of chromium content Flame atomic absorption spectrometric method</i>	3 mg/kg	TCVN 6496:2009 (ISO 11047:1998)
193.		Xác định hàm lượng niken tổng số Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of total nickel content Flame atomic absorption spectrometry</i>	3 mg/kg	TCVN 10675:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
194.	Phân bón thương phẩm <i>Commercial fertilizers</i>	Xác định hàm lượng thủy ngân tổng số Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật hóa hơi lạnh <i>Determination of total mercury content Cold vapour atomic absorption spectrometry</i>	0,3 mg/kg	TCVN 10676:2015
195.		Xác định hàm lượng cacbon hữu cơ tổng số, chất hữu cơ Phương pháp walkley – black <i>Determination of total organic carbon, organic matter content Walkley – Black method</i>	0,6%	TCVN 9294:2012
196.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng số Phương pháp khối lượng <i>Method for determination of total sulfur content Gravimetric method</i>	0,15%	TCVN 9296:2012
197.		Phương pháp xác định hàm lượng axit tự do <i>Method for determination for free acid content</i>	0,03%	TCVN 9292:2019
198.		Xác định độ pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 13263-9:2020
199.		Phương pháp xác định hàm lượng kali hữu hiệu (K_2O_{hh}) Phương pháp ICP - OES <i>Method for determination of available potassium content ICP-OES method</i>	60 mg/kg	CASE.CT.0187 (2023) (Ref. TCVN 8560:2018
200.		Phương pháp xác định hàm lượng phốt pho hữu hiệu (P_2O_{5hh}) <i>Method for determination of available phosphorus content</i>	150 mg/kg	TCVN 8559:2010
201.		Xác định hàm lượng kim loại: Ca, Mg, Cu, Mn, Zn, Fe Phương pháp ICP-OES <i>Determination of calcium, magnesium, copper, manganese, zinc, iron content ICP-OES method</i>	Ca: 75 mg/kg Mg: 75 mg/kg Zn: 1,5 mg/kg Cu: 1,5 mg/kg Mn: 1,5 mg/kg Fe: 1,5 mg/kg	CASE.CT.0027 (2018) (Ref. AOAC 965.09)
202.		Xác định hàm lượng P tổng Phương pháp ICP-OES <i>Determination of total Phosphorus ICP-OES method</i>	60 mg/kg	CASE.CT.0009 (2018) (Ref. AOAC 957.02)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)***VILAS 092**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
203.	Phân hỗn hợp NPK Mixed fertilizer	Xác định hàm lượng kali hữu hiệu (K_2O_{hh}) Phương pháp ICP - OES <i>Determination of content available potassium ICP – OES method</i>	0,135%	CASE.CT.0188 (2023) (Ref. TCVN 5815:2018)
204.		Xác định hàm lượng phospho hữu hiệu (P_2O_{5hh}) <i>Determination of content available phosphorus</i>	0,3%	TCVN 5815:2018
205.		Xác định hàm lượng Nito <i>Determination of Nitrogen content</i>	0,3%	TCVN 5815:2018

Ghi chú / Notes:

- AOAC: Association of Official Analytical Chemists
- EPA: US Environmental Protection Agency
- ISO: The International Organization for Standardization
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ Vietnamese standards
- CASE.CT... CASE-SK...; CASE-NS...; CASE-TN...: phương pháp thử do phòng thí nghiệm xây dựng/
Laboratory's developed method;
- Trường hợp Trung tâm Dịch vụ Phân tích thí nghiệm và Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Dịch vụ Phân tích thí nghiệm và Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Thành phố Hồ Chí Minh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Center of analytical services, experimentation and Standards, Metrology, Quality of Ho Chi Minh City (CASE- SMQ) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)***VILAS 092****Phụ lục 1: Danh mục hàm lượng kim loại trong nước theo GF-AAS***Appendix 1 : Metal content in water according to GF-AAS*

TT No.	Tên chất phân tích <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ, mg/L				
			Nước sạch <i>Domestic water</i>	Nước khoáng, nước uống đóng chai <i>Mineral water, bottled water</i>	Nước mặt <i>Surface water</i>	Nước dưới đất <i>Ground water</i>	Nước thải <i>Wastewater</i>
1.	Cd	7440-43-9	0,0015	0,0015	0,0015	0,0015	0,0015
2.	Pb	7439-92-1	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
3.	Ni	7440-02-0	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
4.	Cr	7440-47-3	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
5.	Fe	7439-89-6	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
6.	Cu	7440-50-8	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
7.	Mn	7439-96-5	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
8.	Mo	7439-98-7	0,02	0,02	-	-	-

Phụ lục 2: Danh mục dư lượng thuốc trừ sâu họ carbamate trong nước*Appendix 2: carbamate pesticides residue in water*

TT No.	Tên chất phân tích <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ, µg/L
1.	Aldicarb Sulfone (A_SF)	1646-88-4	10
2.	Methomyl (MTM)	16752-77-5	10
3.	Oxamyl (OXM)	23135-22-0	10
4.	3-hydroxycarbofuran (3HDX_C)	16655-82-6	10
5.	Aldicarb (ALIC)	116-06-3	10
6.	Propoxur (PPX)	114-26-1	10
7.	Aldicarb Sulfoxide (A_SFX)	1646-87-3	10
8.	Carbofuran (CBFR)	1563-66-2	10
9.	Carbaryl (CBR)	63-25-2	10
10.	Methiocarb (MTOC)	2032-65-7	10
11.	Fenobucarb (FNBC)	3766-81-2	10

Phụ lục 3: Danh mục dư lượng thuốc trừ sâu họ chlor trong nước*Appendix 3: organochloride pesticides residue in water*

TT No.	Tên chất phân tích <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ, µg/L
1.	Aldrin	309-00-2	0,3
2.	Alpha BHC	319-84-6	0,3
3.	Beta BHC	319-85-7	0,3
4.	Gamma BHC (Lindane)	58-89-9	0,3
5.	Heptachlor	76-44-8	0,3
6.	Delta BHC	319-86-8	0,3
7.	Heptachlor epoxide	1024-57-3	0,3
8.	Cis Chlordane	225-825-5	0,3
9.	Endosulfan I	959-98-8	0,3
10.	Trans Chlordane	5103-74-2	0,3
11.	p,p'-DDE	72-55-9	0,3
12.	Dieldrin	60-57-1	0,3
13.	Endrin	72-20-8	0,3
14.	p,p'-DDD	72-54-8	0,3
15.	Endosulfan II	959-98-8	0,3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)***VILAS 092**

TT No.	Tên chất phân tích <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ, µg/L
16.	p,p-DDT	50-29-3	0,3
17.	Endrin aldehyde	7421-93-4	0,3
18.	Endosulfan sulfate	1031-07-8	0,3
19.	Methoxychlor	72-43-5	0,3

Phụ lục 4: Danh mục dư lượng thuốc trừ sâu họ cúc trong nước*Appendix 4 : pyrethroid pesticides residue in water*

TT No.	Tên chất phân tích <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ, µg/L
1.	Fenpropathrin	39515-41-8	3,0
2.	Permethrin	52645-53-1	3,0
3.	Cypermethrin	52315-07-8	3,0
4.	Fenvalerate	51630-58-1	3,0
5.	Deltamethrin	52918-63-5	3,0

Phụ lục 5: Danh mục dư lượng thuốc trừ sâu phospho hữu cơ trong nước*Appendix 5: organophosphate pesticides residue in water*

TT No.	Tên chất phân tích <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ, µg/L
1.	Profenofos	41198-08-7	0,06
2.	Diazinon	333-41-5	0,06
3.	Malathion	121-75-5	0,06
4.	Pirimiphos methyl	29232-93-7	0,06
5.	Dimethoate	60-51-5	0,06
6.	Phosphamidon	13171-21-6	0,06
7.	Dichlorvos	62-73-7	0,3
8.	Fenitrothion	122-14-5	0,3
9.	Parathion methyl	298-00-0	0,3
10.	Parathion ethyl	56-38-2	0,3
11.	Ethion	563-12-2	0,3
12.	Phenthoate	2597-03-7	0,3

Phụ lục 6: Danh mục hàm lượng kim loại trong nước theo ICP-OES*Appendix 6 : metal content in water according to ICP-OES*

TT No.	Tên chất phân tích <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ, mg/L				
			Nước sạch <i>Domestic water</i>	Nước uống đóng chai <i>Bottled water</i>	Nước mặt <i>Surface water</i>	Nước dưới đất <i>Ground water</i>	Nước thải <i>Wastewater</i>
1.	B	7440-42-8	0,015	0,015	-	-	-
2.	Ca	7440-40-2	0,3	0,3	0,3	-	-
3.	Cr	7440-47-3	0,015	0,015	0,015	-	0,15
4.	Co	7440-48-4	0,015	0,015	-	-	-
5.	Cu	7440-50-8	0,015	0,015	0,015	-	0,15
6.	Fe	7439-89-6	0,015	0,015	0,015	-	0,15
7.	Mg	7439-95-4	0,3	0,3	0,3	-	-
8.	Mn	7439-96-5	0,015	0,015	0,015	-	0,15

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)***VILAS 092**

TT No.	Tên chất phân tích <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ, mg/L				
			Nước sạch <i>Domestic water</i>	Nước uống đóng chai <i>Bottled water</i>	Nước mặt <i>Surface water</i>	Nước dưới đất <i>Ground water</i>	Nước thải <i>Wastewater</i>
9.	Mo	7439-98-7	0,03	0,03	-	-	-
10.	Ni	7440-02-0	0,03	0,03	0,03	-	-
11.	Zn	7440-66-6	0,015	0,015	0,015	-	0,15
12.	K	7440-09-7	0,3	0,3	0,3	-	-
13.	Na	7440-23-5	0,3	0,3	0,3	-	-
14.	Ba	10361-37-2	0,015	0,015	-	-	-

Phụ lục 7: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong rau quả, ngũ cốc, sữa, thủy sản
Appendix 7 : pesticides residue in vegetables, fruits, cereals, milk, fisheries

TT No.	Tên chất phân tích <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ, mg/kg		
			Rau quả, ngũ cốc/ <i>Vegetables, fruits, cereals</i>	Sữa/ <i>Milk</i>	Thủy sản/ <i>Fisheries</i>
1.	Azoxystrobin	131860-33-8	0,01	-	-
2.	Diafenthiuron	80060-09-9	0,01	-	-
3.	Difenoconazole	119446-68-3	0,01	0,01	-
4.	Diflubenzuron	35367-38-5	0,01	-	0,01
5.	Dimethoate	60-51-5	0,01	-	-
6.	Fipronil	120068-37-3	0,01	-	0,01
7.	Hexaconazole	79983-71-4	0,01	-	-
8.	Hexythiazox	78587-05-0	0,01	-	-
9.	Isoprothiolane	50512-35-1	0,01	-	-
10.	Lufenuron	103055-07-8	0,01	-	-
11.	Monceren	66063-05-6	0,01	-	-
12.	Phoxim	14816-18-3	0,01	-	-
13.	Prochloraz	67747-09-5	0,01	-	-
14.	Propiconazole	60207-90-1	0,01	-	-
15.	Tebuconazole	107534-96-3	0,01	0,01	-
16.	Tricyclazole	41814-78-2	0,01	-	-
17.	Cyromazine	66215-27-8	0,01	-	-
18.	Methidathion	950-37-8	0,01	-	-
19.	Dimethomorph	110488-70-5	0,01	-	-
20.	Thiophanate methyl	23564-05-8	0,01	-	-
21.	Pirimicarb	2310398-2	0,01	0,01	-
22.	Diuron	330-54-1	0,01	-	0,01
23.	Thiobencarb	28249-77-6	0,01	-	-
24.	Indoxacarb	144171-61-9	0,01	0,01	-
25.	Chlorfluazuron	71422-67-8	0,01	-	-
26.	Pyraclostrobin	175013-18-0	0,01	-	-
27.	Pymetrozine	123312-89-0	0,01	-	-
28.	Dinotefuran	165252-70-0	0,01	-	-
29.	Acetamiprid	135410-20-7	0,01	-	-
30.	Metalaxyl	57837-19-1	0,01	-	-
31.	Chlorantraniliprole	500008-45-7	0,01	-	-
32.	Triadimefon	43121-43-3	0,01	-	-
33.	Tebufenozide	112410-23-8	0,01	-	-
34.	Benalaxyl	71626-11-4	0,01	-	-
35.	Trifloxystrobin	141517-21-7	0,01	0,01	-
36.	Ametryn	834-12-8	0,01	-	-
37.	Flutolanil	66332-96-5	0,01	-	-
38.	Piperonyl butoxide	51-03-6	0,01	0,01	-
39.	Thiabendazole	148-79-8	0,01	-	-

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)***VILAS 092**

TT No.	Tên chất phân tích <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ, mg/kg		
			Rau quả, ngũ cốc/ <i>Vegetables, fruits, cereals</i>	Sữa/ <i>Milk</i>	Thủy sản/ <i>Fisheries</i>
40.	Thiamethoxam	153719-23-4	0,01	-	-
41.	Clothianidin	210880-92-5	0,01	-	-
42.	Pyridaben	96489-71-3	0,01	-	-
43.	Paclobutrazole	76738-62-0	0,01	-	-
44.	Penconazole	66246-88-6	0,01	-	-
45.	Diniconazole	83657-24-3	0,01	-	-
46.	Tradimenol	55219-65-3	0,01	-	-
47.	Spinetoram	187166-40-1	0,01	-	-
48.	Buprofezine	69327-76-0	0,01	-	-
49.	Flubendiamide	272451-65-7	0,01	-	-
50.	Carbendazim	10605-21-7	0,01	0,01	-
51.	Fenobucarb	3766-81-2	0,01	-	-
52.	Imidacloprid	138261-41-3	0,01	0,01	-
53.	Phenthoate	2597-03-7	0,01	-	-
54.	Chlorpyrifos	2921-88-2	0,01	-	0,01
55.	Propargite	2312-35-8	0,01	0,01	-
56.	Profenofos	41198-08-7	0,01	0,01	-
57.	Thiacloprid	111988-49-9	0,01	-	-
58.	Methamidophos	10265-92-6	0,01	-	-
59.	Acephate	30560-19-1	0,01	-	-
60.	Omethoate	1113-02-6	0,01	-	-
61.	Monocrotophos	6923-22-4	0,01	-	-
62.	Ivermectin	70288-86-7	0,01	-	0,01
63.	Abamectin	65195-55-3	0,01	-	0,01
64.	Emamectin benzoate	121124-29-6	0,01	-	0,01

Phụ lục 8: Danh mục dư lượng nhóm nitroimidazoles trong thủy sản*Appendix 8 : of nitroimidazoles content in fisheries*

TT No.	Tên chất phân tích <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ, µg/kg
1.	Iprnidazole (IPZ)	14885-29-1	0,15
2.	Iprnidazole-OH (IPZ-OH)	35175-14-5	0,15
3.	Dimetridazole (DMZ)	551-92-8	0,3
4.	Metronidazole (MNZ)	443-48-1	0,3
5.	Metronidazole-OH (MNZ-OH)	4812-40-2	0,9
6.	Tinidazole (TNZ)	19387-91-8	0,9
7.	Ronidazole (RNZ)	7681-76-7	1,5
8.	2-hydroxymethyl-1-methyl-5-nitroimidazole (HMMNI)	3034-42-2	1,5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)***VILAS 092****Phụ lục 9: Danh mục dư lượng nhóm sulfonamides, Trimethoprim, Ormetoprim trong thủy sản và sản phẩm, thịt**
Appendix 9 : sulfonamides group, Trimethoprim, Ormetoprim residue in fisheries and fisheries products, meat

TT No.	Tên chất phân tích <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ, µg/kg		
			Thủy sản <i>Fisheries</i>	Sản phẩm thủy sản/ <i>Fisheries products</i>	Thịt <i>Meat</i>
1.	Sulfadiazine (SDZ)	68-35-9	3,0	3,0	3,0
2.	Sulfamerazine (SMR)	127-58-2	3,0	3,0	3,0
3.	Sulfathiazole (STZ)	144-74-1	3,0	3,0	3,0
4.	Sulfamethazine (SMT)	57-68-1	3,0	3,0	3,0
5.	Sulfamethoxypyridazine (SMP)	80-35-3	3,0	3,0	3,0
6.	Sulfamethoxazole (SMTX)	723-46-6	3,0	3,0	3,0
7.	Sulfaquinoxaline (SQX)	967-80-6	3,0	3,0	3,0
8.	Sulfaguanidine (SGND)	57-67-0	30,0	30,0	30,0
9.	Sulfadimethoxine (SDMTX)	122-11-2	3,0	3,0	3,0
10.	Sulfachloropyridazine (SCP)	80-32-0	3,0	3,0	3,0
11.	Sulfanilamide (SAD)	63-74-1	30,0	30,0	30,0
12.	Sulfacetamide	144-80-9	30,0	30,0	30,0
13.	Sulfadoxine	2447-57-6	30,0	30,0	30,0
14.	Sulfamethizole	144-82-1	30,0	30,0	30,0
15.	Sulfamonomethoxine	1220-83-3	30,0	30,0	30,0
16.	Sulfamoxole	729-99-7	30,0	30,0	30,0
17.	Sulfisoxazole	127-69-5	30,0	30,0	30,0
18.	Sulfapyridine	144-83-2	30,0	30,0	30,0
19.	Sulfaphenazole	526-08-9	3,0	3,0	3,0
20.	Trimethoprim	738-70-5	3,0	3,0	3,0
21.	Ormetoprim	6891-18-6	3,0	3,0	3,0

Phụ lục 10: Danh mục dư lượng nhóm (Fluoro) Quinolones trong thủy sản và sản phẩm, thịt
Appendix 10 : (Fluoro) Quinolones group residue in fisheries and fisheries products, meat

TT No.	Tên chất phân tích <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ, µg/kg		
			Thủy sản <i>Fisheries</i>	Sản phẩm thủy sản/ <i>Fisheries products</i>	Thịt <i>Meat</i>
1.	Ciprofloxacin (CIP)	85721-33-1	1,5	1,8	1,8
2.	Enrofloxacin (ENR)	93106-60-6	1,5	1,8	1,8
3.	Sarafloxacin (SAR)	92196-87-6	1,8	1,8	1,8
4.	Danofloxacin (DAN)	112398-08-0	1,8	1,8	1,8
5.	Norfloxacin (NOR)	70458-96-7	1,8	1,8	1,8
6.	Sparfloxacin (SPA)	110871-86-8	1,8	1,8	1,8
7.	Difloxacin (DIF)	91296-86-5	1,8	1,8	1,8
8.	Oxolinic acid (OXO)	14698-29-4	1,8	1,8	1,8
9.	Flumequine (FLU)	42835-25-6	1,8	1,8	1,8
10.	Ofloxacin (OFL)	82419-36-1	1,8	1,8	1,8
11.	Levofloxacin (LEV)	100986-85-4	1,8	1,8	1,8
12.	Lomefloxacin (LOME)	98079-51-7	1,8	1,8	1,8
13.	Enoxacin (ENO)	74011-58-8	1,8	1,8	1,8
14.	Gatifloxacin (GATI)	180200-66-2	1,8	1,8	1,8
15.	Moxifloxacin (MOX)	186826-86-8	1,8	1,8	1,8
16.	Nalidixic acid (NAL)	389-08-2	1,8	1,8	1,8
17.	Marbofloxacin	115550-35-1	1,8	-	-
18.	Perfloxacin	149676-40-4	1,8	-	-
19.	Orbifloxacin	113617-63-3	1,8	-	-

Phụ lục 11: Danh mục dư lượng thuốc trừ sâu họ carbamat trong thực phẩm
Appendix 11 : carbamate pesticides residue in food

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)***VILAS 092**

TT No.	Tên chất phân tích Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ, mg/kg
1.	Aldicarb Sulfone (A_SF)	1646-88-4	0,01
2.	Methomyl (MTM)	16752-77-5	0,01
3.	Oxamyl (OXM)	23135-22-0	0,01
4.	3-hydroxycarbofuran (3HDX_C)	16655-82-6	0,01
5.	Aldicarb (ALIC)	116-06-3	0,01
6.	Propoxur (PPX)	114-26-1	0,01
7.	Aldicarb Sulfoxide (A_SFX)	1646-87-3	0,01
8.	Carbofuran (CBFR)	1563-66-2	0,01
9.	Carbaryl (CBR)	63-25-2	0,01
10.	Methiocarb (MTOC)	2032-65-7	0,01
11.	Fenobucarb (FNBC)	3766-81-2	0,01

Phụ lục 12: Danh mục dư lượng thuốc trừ sâu họ chlor trong thực phẩm*Appendix 12 : organochloride pesticides residue in food*

TT No.	Tên chất phân tích Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ, mg/kg
1.	Aldrin	309-00-2	0,003
2.	Alpha BHC	319-84-6	0,003
3.	Beta BHC	319-85-7	0,003
4.	Gamma BHC	58-89-9	0,003
5.	Heptachlor	76-44-8	0,003
6.	Delta BHC	319-86-8	0,003
7.	Heptachlor epoxide	1024-57-3	0,003
8.	Cis Chlordane	225-825-5	0,003
9.	Endosulfan I	959-98-8	0,003
10.	Trans Chlordane	5103-74-2	0,003
11.	p,p-DDE	72-55-9	0,003
12.	Dieldrin	60-57-1	0,003
13.	Endrin	72-20-8	0,003
14.	p,p-DDD	72-54-8	0,003
15.	Endosulfan II	959-98-8	0,003
16.	p,p-DDT	50-29-3	0,003
17.	Endrin aldehyde	7421-93-4	0,003
18.	Endosulfan sulfate	1031-07-8	0,003
19.	Methoxychlor	72-43-5	0,003

Phụ lục 13: Danh mục dư lượng thuốc trừ sâu họ cúc trong thực phẩm*Appendix 13 : pyrethroid pesticides residue in food*

TT No.	Tên chất phân tích Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ, mg/kg
1.	Fenpropathrin	39515-41-8	0,03
2.	Permethrin	52645-53-1	0,03
3.	Cypermethrin	52315-07-8	0,03
4.	Fenvalerate	51630-58-1	0,03
5.	Deltamethrin	52918-63-5	0,03

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)***VILAS 092****Phụ lục 14: Danh mục thành phần acid béo trong thực phẩm****Appendix 14 : composition of Fatty acids in food**

Nhóm acid béo bão hòa / Saturated fatty acid (SFA)			
TT No.	Tên chất phân tích <i>Analyte name</i>	Nhóm <i>Group</i>	Mạch Carbon <i>Carbon chain</i>
1	Butyric acid	SFA	C4:0
2	Caproic acid	SFA	C6:0
3	Caprylic acid	SFA	C8:0
4	Capric acid	SFA	C10:0
5	Undecylic acid	SFA	C11:0
6	Lauric acid	SFA	C12:0
7	Tridecylic acid	SFA	C13:0
8	Myristic acid	SFA	C14:0
9	Pentadecanoic acid	SFA	C15:0
10	Palmitic acid	SFA	C16:0
11	Margaric acid	SFA	C17:0
12	Stearic acid	SFA	C18:0
13	Arachidic acid	SFA	C20:0
14	Heneicosanoic acid	SFA	C21:0
15	Behenic acid	SFA	C22:0
16	Tricosylic acid	SFA	C23:0
17	Lignoceric acid	SFA	C24:0
Nhóm acid béo bất bão hòa một nối đôi/ monounsaturated fatty acid (MUFA)			
18	Myristoleic acid	MUFA	C14:1
19	Pentadecenoic acid	MUFA	C15:1
20	Palmitoleic acid	MUFA	C16:1
21	Heptadecenoic acid	MUFA	C17:1
22	Oleic acid	MUFA	C18:1 C
23	Eicosenoic acid	MUFA	C20:1
24	Erucic acid	MUFA	C22:1
25	Nervonic acid	MUFA	C24:1
Nhóm acid béo bất bão hòa đa nối đôi/ Polyunsaturated fatty acid (PUFA)			
26	Linoleic acid (LA)	PUFA	C18:2 C
27	Gamma - Linolenic acid (GLA)	PUFA	C18:3
28	Alpha - Linolenic acid (ALA)	PUFA	C18:3
29	Cis-11,14-eicodienoic acid	PUFA	C20:2
30	Cis-8,11,14-eicosatrienoic acid	PUFA	C20:3
31	Cis-11,14,17-eicosatrienoic acid	PUFA	C20:3
32	Arachidonic acid (ARA)	PUFA	C20:4
33	Cis-13,16-docosadienoic acid	PUFA	C22:2
34	Cis-5,8,11,14,17-eicosapentanoic acid (EPA)	PUFA	C20:5
35	Cis-4,7,10,13,16,19-docosahexaenoic acid (DHA)	PUFA	C22:6
36	Elaidic acid	PUFA	C18:1 T
37	Linolelaidic acid	PUFA	C18:2 T
Một số thành phần hỗn hợp acid béo/Some components of fatty acid mixture			
38	Omega-3 fatty acids	Omega 3	Sum of C18:3 (ALA), 20:5 (EPA), C22:6 (DHA)
39	Omega-6 fatty acids	Omega 6	Sum of C18:2 (LA), C18:3 (GLA), 20:4 (ARA)
40	Omega 9 fatty acids	Omega 9	Sum of C18:1, C22:1, C24:1
41	Saturated fatty acid	Saturated fat	Sum of SFA
42	Polyunsaturated fatty acid	Polyunsaturated fat	Sum of PUFA
43	Monounsaturated fatty acid	Monounsaturated fat	Sum of MUFA
44	Unsaturated fatty acid	Unsaturated fat	Sum of MUFA, PUFA
45	Trans-fatty acid	Transfat	Sum of C18:1 T, C18:2 T

Phụ lục 15: Danh mục dư lượng thuốc trừ sâu phospho hữu cơ trong thực phẩm

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)***VILAS 092***Appendix 15 : organophosphate pesticides residue in food*

TT No.	Tên chất phân tích Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ, mg/kg
1.	Profenofos	41198-08-7	0,003
2.	Diazinon	333-41-5	0,003
3.	Malathion	121-75-5	0,003
4.	Pirimiphos methyl	29232-93-7	0,003
5.	Dimethoate	60-51-5	0,003
6.	Phosphamidon	13171-21-6	0,003
7.	Dichlorvos	62-73-7	0,015
8.	Fenitrothion	122-14-5	0,015
9.	Parathion methyl	298-00-0	0,015
10.	Parathion	56-38-2	0,015
11.	Ethion	563-12-2	0,015
12.	Phenthoate	2597-03-7	0,015

Phụ lục 16: Danh mục axit amin trong thủy sản, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản*Appendix 16 : amino acid content in fisheries, animal feed, aquaculture feed*

TT No.	Tên chất phân tích Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ, %	
			Thủy sản, thức ăn chăn nuôi Fisheries, Animal feed	Thức ăn thủy sản Aquaculture feed
1.	Alanine	56-41-7	0,03	-
2.	Glycine	56-40-6	0,03	-
3.	Valine	72-18-4	0,03	-
4.	Leucine	61-90-5	0,03	-
5.	Isoleucine	73-32-5	0,03	-
6.	Threonine	72-19-5	0,03	-
7.	Serine	56-45-1	0,03	-
8.	Proline	344-25-2	0,03	-
9.	Aspartic acid	56-84-8	0,03	-
10.	Methionine	63-68-3	0,03	0,03
11.	4-Hydroxyproline	6912-67-0	0,03	-
12.	Glutamic acid	56-86-0	0,03	-
13.	Monosodium glutamate	142-47-2	0,03	-
14.	Phenylalanine	63-91-2	0,03	-
15.	Lysine	56-87-1	0,03	0,03
16.	Histidine	71-00-1	0,03	-
17.	Tyrosine	60-18-4	0,03	-
18.	Hydroxylysine	1190-94-9	0,03	-

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3.1)***VILAS 092****Phụ lục 17: Danh mục các chất thuộc nhóm nitrofurans ở 2 dạng trong thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt, thức ăn thủy sản và nguyên liệu***Appendix 17 : nitrofurans group in forms in fisheries and fisheries products, meat, aquaculture feed and materials*

TT No.	Tên chất phân tích <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ, µg/kg	
			Thủy sản và sản phẩm, thịt/ <i>Fisheries and fisheries products, meat</i>	Các đối tượng khác/ <i>Other</i>
1.	AMAZ	43056-63-9	0,3	3,0
2.	AOZ	80-65-9	0,3	3,0
3.	AHD	2827-56-7	0,3	3,0
4.	SEM	57-56-7	0,3	3,0
5.	Furazolidone	67-45-8	-	30
6.	Furaladone	139-91-3	-	30
7.	Nitrofurazone	59-87-0	-	30
8.	Nitrofurantoin	67-20-9	-	30

Phụ lục 18: Danh mục kháng sinh trong thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản*Appendix 18 : antibiotic content in animal feed, aquaculture feed*

TT No.	Tên chất phân tích <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ, mg/kg
1.	Ormetoprim	6891-18-6	0,15
2.	Lincomycin	859-18-7	0,3
3.	Tylosin	1401-69-0	0,9
4.	Oxytetracycline	2058-46-0	0,3
5.	Tetracycline	60-54-8	0,3
6.	Chlortetracycline	57-62-5	0,3
7.	Enrofloxacin	93106-60-6	0,06
8.	Ciprofloxacin	85721-33-1	0,06
9.	Flumequin	42835-25-6	0,06
10.	Sulfadiazine	68-35-9	0,06
11.	Sulfamethoxazole	723-46-6	0,06
12.	Sulfadimethoxine	122-11-2	0,15

Phụ lục 19: Danh mục hàm lượng kim loại trong thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và nguyên liệu*Appendix 19 : metal content in animal feed, aquaculture feed and materials*

TT No.	Tên chất phân tích <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ, mg/kg		
			Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aquaculture feed</i>	Nguyên liệu <i>Materials (premix)</i>	Bột cá <i>Fish meal</i>
1.	Pb	7439-92-1	3,0	3,0	-
2.	Cd	7440-43-9	0,3	0,3	-
3.	Ca	7440-40-2	15,0	15,0	15,0
4.	Mg	7439-95-4	15,0	15,0	-
5.	Zn	7440-66-6	1,5	1,5	-
6.	Cu	7440-50-8	1,5	1,5	-
7.	Mn	7439-96-5	1,5	1,5	-
8.	Fe	7439-89-6	1,5	1,5	-
9.	Cr	7440-47-3	3,0	3,0	-
10.	P	7723-14-0	15,0	15,0	15,0
11.	Na	7440-23-5	15,0	15,0	-
12.	K	7440-09-7	15,0	15,0	-
13.	Co	7440-48-4	3,0	3,0	-
14.	Mo	7439-98-7	3,0	3,0	-

